

Số: 224/NQ-HĐTYDTB

Hưng Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Danh mục và giá khám chữa bệnh theo yêu cầu
của phòng khám Tai Mũi Họng, Bệnh viện Đại học Y Thái Bình**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3862/QĐ-BYT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐTYDTB ngày 24/9/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Xét Tờ trình số 787/TTr-YDTB ngày 20/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc đề nghị phê duyệt Tờ trình 117/TTr-BVĐHYTB ngày 14/3/2025 của của Bệnh viện Đại học Y Thái Bình về việc đề nghị phê duyệt danh mục và giá khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Đại học Y Thái Bình; Báo cáo thẩm tra và đề xuất của Ban Tài chính và Cơ sở vật chất;

Căn cứ Nghị quyết Phiên họp lần thứ 22 số 208/NQ-HĐTYDTB ngày 14/7/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình, nhiệm kỳ 2020-2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục và giá khám bệnh theo yêu cầu của phòng khám Tai Mũi Họng, Bệnh viện Đại học Y Thái Bình, cụ thể như sau:

- Giá khám bệnh Tai Mũi Họng theo yêu cầu: 150.000đ/lượt khám
- Giá thủ thuật Tai Mũi Họng theo yêu cầu: Bằng 1,3 lần mức giá Bảo hiểm y tế (có danh mục thủ thuật kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành;

Điều 3. Hội đồng trường giao Hiệu trưởng Nhà trường chỉ đạo Ban Giám đốc Bệnh viện tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

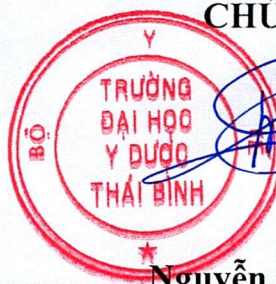
Các thành viên Hội đồng trường, Ban Giám sát, Ban Tài chính và Cơ sở vật chất giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng ủy;
- Lưu: VPHĐT.



**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**

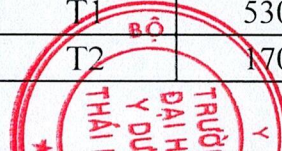


Nguyễn Quốc Tiến

Bảng Danh mục Thủ thuật thực hiện tại Phòng khám Tai Mũi Họng theo yêu cầu

(kèm theo Nghị quyết số 224 ngày 15/7/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình)

TT	Mã DVKT	Tên DVKT	Phân loại TT	Giá BHYT	Ghi chú	Giá KCB TYC	Ghi chú
1	15.219	Đặt nội khí quản	T1	600,500	Giá bao gồm chi phí trực tiếp + Chi phí lương	780,650	Giá bao gồm Chi phí trực tiếp + Chi phí lương + Chi phí khấu hao + Chi phí quản lý
2	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	3,308,100		4,300,530	
3	15.135	Sinh thiết hốc mũi	T2	138,500		180,050	
4	15.211	Sinh thiết u họng miệng	T2	138,500		180,050	
5	15.303	Thay băng vết mổ	T3	64,300		83,590	
6	15.220	Thay canuyn	T2	263,700		342,810	
7	15.51	Khâu vết rách vành tai	T3	194,700		253,110	
8	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	194,700		253,110	
9	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,500		284,050	
10	15.132	Bẻ cuốn mũi	T2	165,500		215,150	
11	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165,500		215,150	
12	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216,500		281,450	
13	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286,500		372,450	
14	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,500		384,150	
15	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295,500		384,150	
16	15.206	Trích áp xe sàn miệng	T1	295,500		384,150	
17	15.56	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,300		83,590	
18	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89,400		116,220	
19	15.139	Phương pháp Proetz	T3	69,300		90,090	
20	15.218	Bơm thuốc thanh quản	T3	22,000		28,600	
21	15.58	Làm thuốc tai	T3	22,000		28,600	
22	15.213	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,100		56,030	
23	15.212	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,100		56,030	
24	15.54	Lấy dị vật tai	T2	530,700		689,910	
25	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530,700		689,910	
26	15.54	Lấy dị vật tai	T2	170,600		221,780	



27	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,600
28	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754,400
29	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	404,900
30	15.143	Lấy dị vật mũi	T2	705,500
31	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705,500
32	15.143	Lấy dị vật mũi	T2	213,900
33	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213,900
34	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,300
35	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139,000
36	15.140	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000
37	15.141	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000
38	15.138	Chọc rửa xoang hàm	T2	310,500
39	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310,500
40	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489,900
41	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	489,900
42	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705,500
43	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	705,500
44	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1,601,900
45	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545,500
46	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,500
47	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545,500
48	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,500
49	15.52	Bơm hơi vòm nhĩ	T2	126,500
50	15.50	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,300
51	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,900
52	15.209	Cắt phanh lưỡi	T2	771,900
53	15.206	Trích áp xe sàn miệng	T1	771,900

221,780
980,720
526,370
917,150
917,150
278,070
278,070
91,390
180,700
180,700
180,700
403,650
403,650
636,870
636,870
917,150
917,150
2,082,470
709,150
709,150
709,150
709,150
164,450
90,090
1,003,470
1,003,470
1,003,470

54	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	943,600
55	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943,600
56	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	943,600
57	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	943,600
58	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,600
59	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943,600
60	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,600
61	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549,900
62	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549,900
63	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549,900
64	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321,400
65	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321,400
66	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321,400
67	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153,600
68	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153,600
69	15.209	Cắt phanh lưỡi	T2	344,200

1,226,680
1,226,680
1,226,680
1,226,680
1,226,680
1,226,680
1,226,680
714,870
714,870
714,870
417,820
417,820
417,820
199,680
199,680
447,460

4

